

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

59-65 Huỳnh Mẫn Đạt-P.5-Q.5

MST: 0303310875

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

*ĐVT: Đồng VN*

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>61,080,821,000</b>	<b>58,972,647,027</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7,120,371,633</b>	<b>4,689,950,009</b>
1. Tiền	111	V,01	7,120,371,633	4,689,950,009
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V,02</b>	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33,897,574,810</b>	<b>35,798,997,471</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31,534,630,677	32,534,579,714
2. Trả trước cho người bán	132			836,507,284
3. Phải thu noãn boả ngaén hăin	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V,03	2,431,335,833	2,496,302,173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(68,391,700)	(68,391,700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19,846,375,416</b>	<b>18,174,870,387</b>
1. Hàng tồn kho	141	V,04	19,846,375,416	18,174,870,387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>216,427,141</b>	<b>308,757,160</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V,05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		216,427,141	308,757,160

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
---------	----	-------------	-------------	------------

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>87,378,415,496</b>	<b>88,922,746,841</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Voán kinh doanh ôu ñôn vò tröíc thuoác	212			
3. Phaûi thu noãi boã daõi haïn	213	V,06		
4. Phaûi thu về cho vay daõi haïn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V,07		
6. Döi phoøng phaûi thu daõi haïn khoù ñoõi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82,586,738,393</b>	<b>84,399,167,303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	59,655,325,019	61,319,953,017
- Nguyên giá	222		98,544,812,071	98,544,812,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,889,487,052)	(37,224,859,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	3,053,762,901	3,073,932,695
- Nguyên giá	225		3,541,403,821	3,541,403,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(487,640,920)	(467,471,126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	19,877,650,473	20,005,281,591
- Nguyên giá	228		23,421,418,509	23,421,418,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,543,768,036)	(3,416,136,918)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,975,782,882</b>	<b>1,936,876,702</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V,11	1,975,782,882	1,936,876,702
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V,12	<b>788,380,009</b>	<b>788,380,009</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(711,619,991)	(711,619,991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,027,514,212</b>	<b>1,798,322,827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1,545,790,634	1,316,599,249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268		481,723,578	481,723,578
<b>Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>148,459,236,496</b>	<b>147,895,393,868</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>	<b>THUYẾT T MINH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÝ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>

<b>A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>31,946,390,267</b>	<b>33,320,673,547</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29,097,640,748</b>	<b>30,120,630,650</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	20,689,330,320	23,490,294,411
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6,094,639,014	4,164,442,352
3. Người mua trả tiền trước	313			898,133,168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,045,576,190	436,372,773
5. Phải trả người lao động	315		184,000,000	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	537,010,001	566,867,892
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	547,085,223	564,520,054
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,848,749,519</b>	<b>3,200,042,897</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		300,000,000	300,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	2,548,749,519	2,900,042,897
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>116,512,846,229</b>	<b>114,574,720,321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>116,512,846,229</b>	<b>114,574,720,321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,850,012,405	3,120,886,497
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lãi nhuaãn sau thua chĩa phaãn phĩa	421		1,874,405,024	665,405,024
- LNST chưa phaãn phĩa lũy kĩa đĩn cuối kỳ trũc	421a		1,209,000,000	
- LNST chưa phaãn phĩa kỳ này	421b			
12. Nguoàn voãn ãaũ tĩa XDCB	422			
<b>II. Nguoàn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguoàn kinh phí	431	V.23		
2. Nguoàn kinh phí ãa hình thaãn TSCĐ	432			
<b>Tõng Cõng Nguoàn vãn</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>148,459,236,496</b>	<b>147,895,393,868</b>

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2015

## KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Hồng Nhung**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**LÊ QUANG HIỆP**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 1 năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY I		LUY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28,070,687,005	20,951,854,411	28,070,687,005	20,951,854,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			20,526,000		20,526,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,070,687,005	20,931,328,411	28,070,687,005	20,931,328,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,402,223,532	19,268,420,429	24,402,223,532	19,268,420,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,668,463,473	1,662,907,982	3,668,463,473	1,662,907,982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34,124,442	5,853,304	34,124,442	5,853,304
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	355,412,547	259,819,487	355,412,547	259,819,487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		354,502,176	259,819,487	354,502,176	259,819,487
8. Chi phí bán hàng	24		569,037,641	561,262,472	569,037,641	561,262,472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,530,531,283	983,511,168	1,530,531,283	983,511,168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,247,606,444	(135,831,841)	1,247,606,444	(135,831,841)
11. Thu nhập khác	31		302,393,556	541,762,530	302,393,556	541,762,530
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		302,393,556	541,762,530	302,393,556	541,762,530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,550,000,000	405,930,689	1,550,000,000	405,930,689
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	341,000,000		341,000,000	
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		1,209,000,000	405,930,689	1,209,000,000	405,930,689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148	50	148	50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ QUANG HIỆP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 QUÝ I NĂM 2015

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29,197,828,004	24,030,019,947
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12,694,594,384)	(14,544,880,575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,070,788,884)	(2,292,251,340)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(355,412,547)	(259,819,487)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(2,525,210,474)	169,041,942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,987,530,637)	(4,447,393,517)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,564,291,078</b>	<b>2,654,716,970</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(303,652,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>(303,652,273)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,920,478,988	7,232,934,755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,785,122,289)	(8,516,449,122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(269,226,153)	(409,629,044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,133,869,454)</b>	<b>(1,693,143,411)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,430,421,624</b>	<b>657,921,286</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,689,950,009</b>	<b>1,500,720,753</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>7,120,371,633</b>	<b>2,158,642,039</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



LÊ QUANG HIỆP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý I/2015*

**I . THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

**Công ty có đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Nhà máy nhựa Đô Thành	Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi măng điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

**II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

**3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	năm
- Máy móc, thiết bị	15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	8	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	8	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

## 6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## **7 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14 . Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 15 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền ( Tài sản A.I)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	568,741,485	315,107,952
Tiền gửi ngân hàng	6,551,630,148	4,374,842,057
Các khoản tương đương tiền		
	<b>7,120,371,633</b>	<b>4,689,950,009</b>

### 2 Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.1)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	29,440,974,087	30,304,215,775
Khách hàng nước ngoài	2,093,656,590	2,230,363,939
	<b>31,534,630,677</b>	<b>32,534,579,714</b>

### 3 Trả trước cho người bán ( Tài sản A.III.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công Ty công nghệ nhựa Á Châu		78,785,300
Công Ty Phúc Hưng THỊNH SS4U		360,000,000
Khác		397,721,984
	-	<b>836,507,284</b>

### 4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác ( Tài sản A.III.3,6)

	Số cuối quý	Số đầu năm				
	VND	VND				
Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	2,003,241,813	2,003,241,813				
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	89,235,344	113,723,436				
Tiền thuê trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
Phải thu khác	338,858,676	379,336,924				
	<b>2,431,335,833</b>	<b>2,496,302,173</b>				
<b>5 . Hàng tồn kho ( Tài sản A.IV.1 )</b>						
	Số cuối quý	Số đầu năm				
	VND	VND				
Nguyên liệu, vật liệu	9,440,568,890	9,248,334,841				
Công cụ, dụng cụ	1,854,684,109	2,029,341,048				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	690,323,750	136,228,888				
Thành phẩm	7,820,587,396	6,734,252,547				
Hàng hoá	40,211,271	26,713,063				
	<b>19,846,375,416</b>	<b>18,174,870,387</b>				
<b>6 Tài sản ngắn hạn khác ( Tài sản A.IV.5 )</b>						
	Số cuối quý	Số đầu năm				
	VND	VND				
Tạm ứng	122,552,500	155,168,294				
Tài sản thiếu chờ xử lý	93,874,641	153,588,866				
	<b>216,427,141</b>	<b>308,757,160</b>				
<b>7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ( Tài sản B.II.1 )</b>						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33,874,594,943	63,252,621,736	1,259,691,801	157,903,591		98,544,812,071
Số tăng trong năm						-
- Mua trong năm						-
- ĐT XDCB hoàn thành						-
- Tài sản cố định tự SX						-
Số giảm trong năm						-
- Thanh lý nhượng bán						-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>33,874,594,943</b>	<b>63,252,621,736</b>	<b>1,259,691,801</b>	<b>157,903,591</b>	<b>-</b>	<b>98,544,812,071</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7,686,864,182	28,496,404,782	987,296,188	54,293,902		37,224,859,054
Số tăng trong năm	326,287,272	1,303,063,562	30,755,213	4,521,951		1,664,627,998
- Khấu hao trong năm	326,287,272	1,303,063,562	30,755,213	4,521,951		1,664,627,998
Số giảm trong năm						-
- Thanh lý nhượng bán						-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>8,013,151,454</b>	<b>29,799,468,344</b>	<b>1,018,051,401</b>	<b>58,815,853</b>	<b>-</b>	<b>38,889,487,052</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	26,187,730,761	34,756,216,954	272,395,613	103,609,689		61,319,953,017
Số dư cuối quý	<b>25,861,443,489</b>	<b>33,453,153,392</b>	<b>241,640,400</b>	<b>99,087,738</b>	<b>-</b>	<b>59,655,325,019</b>
Trong đó :						
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay :					9,482,776,774 đ	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :					8,033,730,124 đ	
<b>8 . Tài sản cố định thuê tài chính ( Tài sản B.II.2 )</b>						
		Máy móc thiết bị				Cộng
		VND				VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm		3,541,403,821				3,541,403,821
Số tăng trong năm						-
- Thuế tài chính trong năm						-
Số giảm trong năm						-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>3,541,403,821</b>				<b>3,541,403,821</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		467,471,126				467,471,126
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm		20,169,794				20,169,794
Số giảm trong năm						-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>487,640,920</b>				<b>487,640,920</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm		3,073,932,695				3,073,932,695
Tại ngày cuối năm		<b>3,053,762,901</b>				<b>3,053,762,901</b>
<b>9 . Tài sản cố định vô hình ( Tài sản B.II.3 )</b>						

	dụng đất VND	máy tính VND	Công VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23,262,000,000</b>	<b>159,418,509</b>	<b>23,421,418,509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3,324,960,994	91,175,924	3,416,136,918
Số tăng trong năm	122,649,291	4,981,827	127,631,118
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>122,649,291</i>	<i>4,981,827</i>	<i>127,631,118</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,447,610,285</b>	<b>96,157,751</b>	<b>3,543,768,036</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	19,937,039,006	68,242,585	20,005,281,591
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19,814,389,715</b>	<b>63,260,758</b>	<b>19,877,650,473</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 19.937.039.006 đồng.

**10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Tài sản B.IV.2 )**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1,975,782,882</b>	<b>1,936,876,702</b>
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Xây dựng nhà lưới xưởng thối	416,899,992	377,993,812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất 59-65 Huỳnh mẫn Đạt	72,727,273	72,727,273
	<b>1,975,782,882</b>	<b>1,936,876,702</b>

(\*) Do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế nên Công ty chưa thể tiếp tục đầu tư xây dựng, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng công trình còn dở dang này nếu tình hình kinh doanh thuận lợi.

**11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Tài sản B.V.4 )**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
- Công ty cổ phần đầu tư nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(711,619,991)</b>	<b>(711,619,991)</b>
	<b>788,380,009</b>	<b>788,380,009</b>

**12 Chi phí trả trước dài hạn ( Tài sản B.VI.1 )**

Số dư đầu năm	1,316,599,249
Số tăng trong năm	702,692,776
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(473,501,391)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,545,790,634</b>

**13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn ( Nguồn vốn A.I.1 )**

Số đầu năm	23,490,294,411
Số tiền vay phát sinh trong năm	11,920,478,988
Số tiền vay đã trả trong năm	(14,721,443,079)
<b>Số cuối quý</b>	<b>20,689,330,320</b>

**14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( Nguồn vốn A.I.4 )**

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	167,581,789	1,068,341,211	(798,867,579)	437,055,421
Thuế Thu nhập cá nhân	11,553,019	8,410,741	(9,680,956)	10,282,804
Thuế thu nhập DN	252,662,955	341,000,000	-	593,662,955
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4,575,010	538,894,300	(538,894,300)	4,575,010
Thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	<b>436,372,773</b>	<b>1,959,646,252</b>	<b>(1,350,442,835)</b>	<b>1,045,576,190</b>

**15 . Chi phí phải trả ngắn hạn ( Nguồn vốn A.I.6 )**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	503,260,001	533,117,892

Chi phí phải trả khác	33,750,000	33,750,000
	<b>537,010,001</b>	<b>566,867,892</b>

**16 . Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác ( Nguồn vốn A.I.10 )**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả BHXH,BHYT,BHTN		
Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	288,000,000	288,000,000
Phải trả, phải nộp khác	52,165,223	69,600,054
	<b>547,085,223</b>	<b>564,520,054</b>

**17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn( Nguồn vốn A.II.7 )**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2,541,926,400</b>	<b>2,541,926,400</b>
- Vay của tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn- TNHH MTV	2,541,926,400	2,541,926,400
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6,823,119</b>	<b>358,116,497</b>
- Thuê tài chính của công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6,823,119	358,116,497
	<b>2,548,749,519</b>	<b>2,900,042,897</b>

**18 Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm	81,518,200,000	29,270,228,800	3,850,012,405	665,405,024	115,303,846,229
LN trong năm				1,209,000,000	1,209,000,000
Tăng khác					
Giảm khác					-
Số dư cuối quý	81,518,200,000	29,270,228,800	3,850,012,405	1,874,405,024	116,512,846,229

**a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp đầu năm	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81,518,200,000	81,518,200,000

**b Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**c Các quỹ công ty**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,850,012,405	3,120,886,497
	<b>3,850,012,405</b>	<b>3,120,886,497</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	27,790,854,222	20,061,949,556
Doanh thu bán hàng hóa	279,832,783	261,159,400
Doanh thu cung cấp dịch vụ		628,745,455
Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		(20,526,000)
	<b>28,070,687,005</b>	<b>20,931,328,411</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	27,790,854,222	20,041,423,556
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	279,832,783	443,304,855
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		446,600,000
Doanh thu khác		-
	<b>28,070,687,005</b>	<b>20,931,328,411</b>

**2 . Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,147,830,093	18,773,840,237
Giá vốn của hàng hóa đã bán	254,393,439	355,494,273
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		139,085,919
	<b>24,402,223,532</b>	<b>19,268,420,429</b>

**3 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8,710,171	5,853,304
Lãi bán hàng chậm trả		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25,414,271	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	<b>34,124,442</b>	<b>5,853,304</b>

**4 . Chi phí tài chính**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	354,502,176	259,819,487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	910,371	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	<b>355,412,547</b>	<b>259,819,487</b>

**5 . Chi phí bán hàng**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		
Chi phí nhân viên	409,674,041	283,995,552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,499,956	17,499,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,549,134	29,000,456
Chi phí khác bằng tiền	66,314,510	230,766,489
	<b>569,037,641</b>	<b>561,262,472</b>

**6 . Chi phí quản lý Doanh nghiệp**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	895,232,891	267,303,333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,367,987	44,367,987
Thuế, phí, lệ phí	138,596,130	256,695,336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,550,925	
Chi phí khác bằng tiền	444,783,350	415,144,512
	<b>1,530,531,283</b>	<b>983,511,168</b>

**7 . Thu nhập khác**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập từ bán phế liệu		
Thu nhập cho thuê mặt bằng	300,000,000	540,000,000
Thu nhập khác	2,393,556	1,762,530
	<b>302,393,556</b>	<b>541,762,530</b>

**8 . Chi phí khác**

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác		597,650
	-	<b>597,650</b>

#### 9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,209,000,000	405,930,689
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>148.31</b>	<b>49.80</b>

#### 10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,140,190,540	20,386,743,795
Chi phí nhân công	1,900,209,581	1,861,253,203
Chi phí công cụ dụng cụ	130,708,727	140,219,944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,752,000,125	1,813,273,904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,942,310,427	1,417,884,264
Chi phí khác bằng tiền	403,853,624	208,984,347
	<b>33,269,273,024</b>	<b>25,828,359,457</b>

#### 11 . Báo cáo bộ phận

##### Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
- + Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27,790,854,222	279,832,783	-	28,070,687,005	28,070,687,005
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng ra bên ngoài</b>	<b>3,643,024,129</b>	<b>25,439,344</b>	-	<b>3,668,463,473</b>	<b>3,668,463,473</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1,975,782,882			1,975,782,882	1,975,782,882
Tài sản bộ phận	131,891,722,139	8,245,358,837	481,723,578	140,618,804,554	140,618,804,554
Tài sản không phân bổ				7,840,431,942	7,840,431,942
<b>Tổng tài sản</b>	<b>131,891,722,139</b>	<b>8,245,358,837</b>	<b>481,723,578</b>	<b>148,459,236,496</b>	<b>148,459,236,496</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	31,099,305,044		300,000,000	31,399,305,044	31,399,305,044
Nợ phải trả không phân bổ				547,085,223	547,085,223
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>31,099,305,044</b>		<b>300,000,000</b>	<b>31,946,390,267</b>	<b>31,946,390,267</b>

##### Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26,439,084,200	1,631,602,805	28,070,687,005	28,070,687,005
Tài sản bộ phận			148,459,236,496	148,459,236,496
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1,975,782,882	1,975,782,882

#### 12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1,228,662,496	1,238,662,496
<b>Phải trả tiền vay vốn</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2,541,926,400	2,541,926,400
<b>Phải trả lãi tiền vay</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	503,260,001	503,260,001

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

172,192,010

- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận " :.....  
5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : .....

6 Thông tin về hoạt động liên tục : .....

7 Những thông tin khác :  
- Lợi nhuận sau thuế quý I/2014 : 405,930,689

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2015 : 1,209,000,000

Lợi nhuận kinh doanh quý I/2015 tăng so với quý I/2014 do:

Trong quý I, công ty tập trung tìm kiếm những khách hàng nước ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu. Giá nguyên liệu đầu vào giảm, kiểm soát được chi phí trong sản xuất. Công suất khai thác thiết bị tăng rõ rệt, phát triển các sản phẩm kỹ thuật cao đồng thời đẩy mạnh những mặt hàng chủ lực của công ty, tập trung mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung



Lê Quang Hiệp